



**CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH
DỊCH VỤ HỘI AN**

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

MỤC LỤC	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	5 - 6
• Báo cáo kết quả kinh doanh	7
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	9 - 29



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Vốn điều lệ: 80.000.000.000 đồng.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 10 Trần Hưng Đạo, Thành phố Hội An – Tỉnh Quảng Nam
- Điện thoại: (84) 0510.3861373 – 0510.3861445 – 0510.3861362
- Fax: (84) 0510.3861636
- Website: www.hoiantourist.com

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đổi ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến cuối năm tài chính là 531 người. Trong đó cán bộ quản lý là 38 người. Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm tài chính và đến ngày lập Báo cáo tài chính này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|-----------------------|------------|------------------------------|
| • Ông Nguyễn Văn Ban | Chủ tịch | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Tiến Dũng | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Vũ Hiền | Thành viên | Tái bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Lưu Thụy | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Lê Văn Dũng | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 09/03/2013 |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|-----------------------|------------|--------------------------|
| • Ông Hồ Thái Ba | Trưởng ban | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Trần Đình Phong | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |
| • Ông Nguyễn Tổng Sơn | Thành viên | Bổ nhiệm ngày 03/03/2012 |

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

- | | | |
|--------------------------|---------------------|--------------------------|
| • Ông Lê Tiến Dũng | Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 15/04/2009 |
| • Ông Nguyễn Văn Cư | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| • Bà Nguyễn Thị Ngọc Lan | Phó Tổng Giám đốc | Bổ nhiệm ngày 01/01/2013 |
| | Kiểm Kế toán trưởng | Bổ nhiệm ngày 01/12/2006 |

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78 - 80 Đường 30 tháng 4, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn; Email: aac@dng.vnn.vn).

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

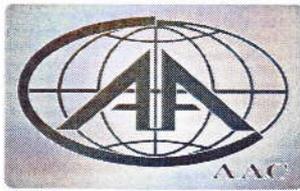
Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Tiên Dũng

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2015



CÔNG TY KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC

THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: http://www.aac.com.vn

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 158/2015/BCKT-AAC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 28/02/2015, từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2014 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2014, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC

Lâm Quang Tú – Phó Tổng Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1031-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Lê Vinh Hà – Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1216-2013-010-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		20.599.830.240	24.540.460.287
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	3.555.102.539	6.999.214.911
1. Tiền	111		3.555.102.539	5.999.214.911
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	1.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		12.903.470.690	14.498.219.875
1. Phải thu khách hàng	131	6	10.061.117.847	9.282.690.584
2. Trả trước cho người bán	132	7	913.527.185	5.277.541.733
3. Các khoản phải thu khác	135	8	2.113.782.998	309.840.398
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	9	(184.957.340)	(371.852.840)
IV. Hàng tồn kho	140		3.495.871.645	1.442.934.700
1. Hàng tồn kho	141	10	3.495.871.645	1.442.934.700
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		645.385.366	1.600.090.801
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	645.385.366	890.935.163
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	640.975.752
3. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	68.179.886
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		132.333.149.138	113.979.642.186
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		103.502.464.481	107.406.143.495
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	92.088.378.897	60.741.658.740
- Nguyên giá	222		191.924.346.294	148.169.008.280
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(99.835.967.397)	(87.427.349.540)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	7.125.682.273	7.375.965.874
- Nguyên giá	228		9.019.955.092	9.019.955.092
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.894.272.819)	(1.643.989.218)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	14	4.288.403.311	39.288.518.881
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		28.830.684.657	6.573.498.691
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	28.225.684.657	6.130.633.891
2. Tài sản dài hạn khác	268	16	605.000.000	442.864.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		152.932.979.378	138.520.102.473

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 31 tháng 12 năm 2014

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		43.371.938.998	31.132.624.869
I. Nợ ngắn hạn	310		43.309.938.998	31.070.624.869
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	17	16.366.166.101	3.895.568.444
2. Phải trả người bán	312	18	10.174.159.754	9.236.203.368
3. Người mua trả tiền trước	313	19	515.453.909	1.158.328.388
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	20	7.516.046.384	6.849.316.011
5. Phải trả người lao động	315		7.326.521.369	8.518.177.442
6. Chi phí phải trả	316	21	35.437.325	-
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	22	462.678.006	710.001.720
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		913.476.150	703.029.496
II. Nợ dài hạn	330		62.000.000	62.000.000
1. Phải trả dài hạn khác	333	23	62.000.000	62.000.000
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		109.561.040.380	107.387.477.604
I. Vốn chủ sở hữu	410	24	109.561.040.380	107.387.477.604
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	24	80.000.000.000	80.000.000.000
2. Cổ phiếu quỹ	414	24	(630.000)	(630.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	417	24	17.017.374.148	14.955.009.223
4. Quỹ dự phòng tài chính	418	24	1.939.192.921	1.320.483.444
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	24	10.605.103.311	11.112.614.937
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		152.932.979.378	138.520.102.473

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU		31/12/2014	31/12/2013
Ngoại tệ các loại	USD	22.559,62	47.475,98
	AUD	1.310,00	740,00
	EUR	370,00	150,00
	GBP	20,00	-
	JPY	20.000,00	2.000

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Lê Thiên Dũng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quang Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Các Thuyết minh kèm theo từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành các Báo cáo tài chính này

Trang 6

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
1. Doanh thu bán hàng & cc dịch vụ	01	25	161.810.334.041	147.225.907.634
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	478.893.557	320.821.438
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	25	161.331.440.484	146.905.086.196
4. Giá vốn hàng bán	11	26	124.054.701.725	108.813.937.865
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		37.276.738.759	38.091.148.331
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	118.894.958	2.738.036.368
7. Chi phí tài chính	22	28	777.114.605	14.224.246
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		759.767.059	
8. Chi phí bán hàng	24		4.251.019.669	4.193.490.823
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8.709.432.944	8.489.303.330
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23.658.066.499	28.132.166.300
11. Thu nhập khác	31	29	1.035.170.443	1.692.400.496
12. Chi phí khác	32	30	657.582.345	1.862.484.703
13. Lợi nhuận khác	40		377.588.098	(170.084.207)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	31	24.035.654.597	27.962.082.093
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	5.519.504.374	7.313.459.838
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	32	18.516.150.223	20.648.622.255
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	33	2.315	2.581

Tổng Giám đốc



Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ - BTC
ngày 20/3/2006 và các sửa đổi, bổ sung
có liên quan của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	24.035.654.597	27.962.082.093
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	14.109.712.068	13.143.237.923
- Các khoản dự phòng	03	(186.895.500)	(250.985.750)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(2.931.907)	(24.973.005)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	102.072.025	(1.618.569.601)
- Chi phí lãi vay	06	759.767.059	-
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	38.817.378.342	39.210.791.660
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	187.184.843	(761.971.107)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(2.052.936.945)	208.043.498
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.962.771.426	758.607.742
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(21.849.500.969)	2.904.524.784
- Tiền lãi vay đã trả	13	(724.329.734)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5.481.930.198)	(10.198.843.057)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	825.281.781	45.690.063
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(3.799.317.820)	(2.937.198.169)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	7.884.600.726	29.229.645.414
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(9.235.826.486)	(41.236.918.003)
2. Tiền thu từ TLý, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	345.454.546	459.697.214
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(9.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	-	24.500.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	97.303.630	2.877.309.379
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(8.793.068.310)	(22.399.911.410)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	134.742.681.037	4.895.568.444
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(122.272.083.380)	(1.000.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(15.005.863.772)	(23.210.754.368)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(2.535.266.115)	(19.315.185.924)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(3.443.733.699)	(12.485.451.920)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6.999.214.911	19.474.503.346
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(378.673)	10.163.485
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3.555.102.539	6.999.214.911



Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Người lập biểu

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Nguyễn Thị Thu Quỳnh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2015

Chứng minh kèm theo từ trang 09 đến trang 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hoá doanh nghiệp Nhà nước là Công ty Du lịch – Dịch vụ Hội An theo Quyết định số 51/QĐ-TU ngày 16 tháng 02 năm 2006 của Tỉnh ủy Quảng Nam. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 33030702234 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 10 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp (Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh này đã 7 lần điều chỉnh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 23/09/2014 với mã số mới là 4000102418), Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty niêm yết cổ phần phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là HOT. Ngày chính thức giao dịch là ngày 21/07/2011.

Công ty có 4 chi nhánh và 2 Văn phòng đại diện :

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khách sạn Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Khu Du lịch Biển Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Trung tâm Lễ hành Hội An
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An – Xí nghiệp Giặt Hội An
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Thành phố Hồ Chí Minh
- Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Du lịch – Dịch vụ Hội An tại Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh chính

- Khách sạn;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao. Chi tiết: Dịch vụ vui chơi, giải trí, thể thao dưới nước, dịch vụ lặn biển;
- Điều hành tua du lịch. Chi tiết: Dịch vụ lễ hành nội địa, quốc tế;
- Vận tải hành khách ven biển và viễn dương. Chi tiết: Vận tải ven biển bằng ca nô;
- Vận tải hành khách bằng đường thủy nội địa bằng phương tiện cơ giới;
- Đại lý, môi giới, đấu giá. Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, đại lý đối ngoại tệ;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao);
- Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú;
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao. Chi tiết: Dịch vụ thể dục thẩm mỹ, thể dục thể hình;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản;
- Nhà hàng, quán ăn, ăn uống;
- Hoạt động vui chơi giải trí. Chi tiết: Kinh doanh trò chơi điện tử có thưởng;
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải khách du lịch, vận tải khách theo hợp đồng;
- Hoạt động viễn thông khác. Chi tiết: Dịch vụ internet;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình. Chi tiết: Mua bán hàng thủ công mỹ nghệ.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Báo cáo tài chính và các nghiệp vụ kế toán được lập và ghi sổ bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và các quy định về sửa đổi, bổ sung có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.2 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được xử lý theo hướng dẫn của Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, các nghiệp vụ thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh của Ngân hàng Thương mại nơi Công ty có giao dịch phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong năm do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 30
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 5

4.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn).
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà đã trả tiền thuê đất cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước tiền thuê đất cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là năm năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn.

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.7 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.8 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

4.10 Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được Công ty trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội Cổ đông.

4.11 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.12 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc niên độ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

4.13 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế giá trị gia tăng: Áp dụng thuế suất 10% đối với các dịch vụ lưu trú, nhà hàng, dịch vụ lữ hành du lịch và các dịch vụ khác.
- Thuế tiêu thụ đặc biệt: Áp dụng thuế suất 30% đối với dịch vụ massage.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 22%.
- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.14 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu và trình bày

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại là tài sản tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và tài sản tài chính khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả và các khoản phải trả khác.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại chưa có hướng dẫn về việc xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu. Do đó giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính đang được phản ánh theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Dùng ghi nhận

Công ty dùng ghi nhận một tài sản tài chính khi các quyền lợi hợp đồng đối với các dòng tiền phát sinh từ tài sản tài chính này chấm dứt, hay khi Công ty chuyển nhượng tài sản tài chính này bằng giao dịch mà phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu tài sản đã được chuyển giao hoặc một giao dịch mà trong đó Công ty không chuyển giao hay giữ lại phần lớn các lợi ích và rủi ro gắn liền với việc sở hữu và cũng không nắm quyền kiểm soát tài sản. Công ty dùng ghi nhận một khoản nợ phải trả tài chính khi các nghĩa vụ hợp đồng đã được thực hiện hoặc hủy bỏ hoặc chấm dứt.

Bù trừ các công cụ tài chính

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ với nhau và phần chênh lệch sau bù trừ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán khi Công ty có quyền hợp pháp trong việc bù trừ các khoản mục đã được ghi nhận và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nghĩa vụ nợ đồng thời với nhau.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

5. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Tiền mặt	497.163.856	624.062.055
Tiền gửi ngân hàng	2.810.132.363	5.283.432.849
Tiền đang chuyển	247.806.320	91.720.007
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng	-	1.000.000.000
Cộng	3.555.102.539	6.999.214.911

6. Phải thu khách hàng

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải thu khách hàng của Văn phòng Công ty	21.697.500	191.697.500
Phải thu khách hàng của Khách sạn Hội An	4.092.141.901	4.036.923.261
Phải thu khách hàng của Trung tâm Lễ hành Hội An	1.260.769.795	2.080.344.923
Phải thu khách hàng của Khu Du lịch Biển Hội An	3.610.714.431	1.936.227.559
Phải thu khách hàng của Xí nghiệp Giặt Hội An	1.075.794.220	1.037.497.341
Cộng	10.061.117.847	9.282.690.584

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

7. Trả trước cho người bán

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Trả trước nhà cung cấp tại Văn phòng Công ty	522.704.909	4.404.573.709
Trả trước nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	19.155.851	437.241.111
Trả trước nhà cung cấp tại Trung tâm Lễ hành Hội An	-	10.931.044
Trả trước nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	371.666.425	424.795.869
Cộng	913.527.185	5.277.541.733

8. Các khoản phải thu khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phòng vé máy bay	522.005.167	201.656.347
Chi Cục thi hành án dân sự Thành phố Hội An (*)	1.575.642.740	-
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn	-	700.000
Phải thu tiền BHXH	-	107.484.051
Các khoản khác	16.135.091	-
Cộng	2.113.782.998	309.840.398

(*) Đây là khoản tiền mà Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Hội An phải bồi thường cho Công ty về việc không thực hiện hợp đồng mua bán tài sản "River beach resort & residences". Cụ thể:

Ngày 8/7/2014 Công ty đã đấu giá thành công phiên đấu giá tài sản River beach resort & residences do Chi cục thi hành án dân sự Thành phố Hội An tổ chức. Căn cứ Hợp đồng mua bán số 56/HĐMB ngày 08/07/2014 giữa Công ty Cổ phần Du lịch Dịch vụ Hội An và Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Hội An. Công ty đã thanh toán đủ số tiền là 105.450.000.000 đồng đúng thời gian theo quy định hợp đồng. Tuy nhiên cho đến ngày 12/08/2014 Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Hội An đã không thể bàn giao tài sản như đã thỏa thuận. Theo biên bản làm việc ngày 23/10/2014, Công ty đã đồng ý hủy hợp đồng này và nhận lại số tiền 105.450.000.000 đồng, đồng thời yêu cầu Chi cục thi hành án Dân sự Thành phố Hội An bồi thường chi phí lãi vay phát sinh do Công ty đi vay để mua tài sản nói trên. Cho đến ngày 31/12/2014, Số còn phải thu về bồi thường thiệt hại là 1.575.642.740 đồng.

9. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nợ phải thu quá hạn trên 3 năm	168.150.340	359.847.840
Nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm	16.807.000	-
Nợ phải thu quá hạn từ trên 1 năm đến dưới 2 năm	-	12.005.000
Cộng	184.957.340	371.852.840

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

10. Hàng tồn kho

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Nguyên liệu, vật liệu	369.837.606	268.300.234
Công cụ, dụng cụ	2.689.847.948	794.019.808
Hàng hóa	436.186.091	380.614.658
Cộng	3.495.871.645	1.442.934.700

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Chi phí bảo hiểm	184.543.456	114.846.601
Chi phí quản trị mạng	118.989.095	117.749.786
Chi phí công cụ chờ phân bổ	327.815.821	321.138.776
Chi phí tư vấn quản lý	-	337.200.000
Chi phí trả trước khác	14.036.994	-
Cộng	645.385.366	890.935.163

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	97.939.315.809	24.393.010.583	24.344.751.632	1.491.930.256	148.169.008.280
Mua sắm trong năm	239.426.184	2.648.362.062	1.554.598.545	463.354.545	4.905.741.336
Đ/tr XDCB h/thành	25.783.888.536	13.618.862.953	-	1.441.786.000	40.844.537.489
T/lý, nhượng bán	-	-	1.994.940.811	-	1.994.940.811
Số cuối năm	123.962.630.529	40.660.235.598	23.904.409.366	3.397.070.801	191.924.346.294
Khấu hao					
Số đầu năm	56.694.171.427	17.171.524.945	12.691.952.347	869.700.821	87.427.349.540
Khấu hao trong năm	6.381.993.387	4.330.889.697	2.632.870.087	513.675.296	13.859.428.467
T/lý, nhượng bán	-	-	1.450.810.610	-	1.450.810.610
Số cuối năm	63.076.164.814	21.502.414.642	13.874.011.824	1.383.376.117	99.835.967.397
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	41.245.144.382	7.221.485.638	11.652.799.285	622.229.435	60.741.658.740
Số cuối năm	60.886.465.715	19.157.820.956	10.030.397.542	2.013.694.684	92.088.378.897

Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 33.859.733.198 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Không có tài sản cố định cầm cố, thế chấp các khoản vay tại ngày 31/12/2014.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm	7.363.944.364	1.656.010.728	9.019.955.092
Tăng trong năm	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối năm	7.363.944.364	1.656.010.728	9.019.955.092
Khấu hao			
Số đầu năm	240.756.267	1.403.232.951	1.643.989.218
Khấu hao trong năm	90.283.600	160.000.001	250.283.601
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	331.039.867	1.563.232.952	1.894.272.819
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	7.123.188.097	252.777.777	7.375.965.874
Số cuối năm	7.032.904.497	92.777.776	7.125.682.273

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2014: 1.176.010.728 đồng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khách sạn Hội An	3.519.950.359	18.078.830.022
Công trình cải tạo các hạng mục tại Khu Du lịch Biển Hội An	29.150.909	9.037.376.750
Xây dựng hệ thống IPTV	-	88.658.182
Công trình cải tạo Nhà hàng Lễ tân Biển - Khách sạn Biển	-	10.249.060.764
Công trình cải tạo các hạng mục tại Trung tâm Lữ hành	-	171.074.999
Xưởng giặt là	-	1.618.293.636
Công trình khác	-	45.224.528
Phần mềm Smile	662.029.317	-
Khu nghỉ dưỡng Tâm Thanh	77.272.726	-
Cộng	4.288.403.311	39.288.518.881

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	11.047.588.673	2.705.666.377
Chi phí thuê mặt bằng quảng cáo	241.416.667	-
Chi phí sửa chữa tài sản	16.727.147.573	2.725.565.234
Chi phí đào tạo nhân viên	-	33.580.419
Chi phí bảo hiểm tài sản	29.165.000	-
Chi phí bảo trì phần mềm	172.655.620	508.186.410
Chi phí dịch vụ thuê ngoài	-	138.000.000
Chi phí khác	7.711.124	19.635.451
Cộng	28.225.684.657	6.130.633.891

16. Tài sản dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	605.000.000	442.864.800
- Ký quỹ tại Ngân hàng Công thương Việt Nam	500.000.000	250.000.000
- Đặt cọc thuê VP HCM - Công ty Hoa Phương Linh	40.000.000	40.000.000
- Ký quỹ tại hãng Taxi Vina Sun	5.000.000	5.000.000
- Đặt cọc Công ty Metro Cash & Carry	50.000.000	50.000.000
- Đặt cọc cho Công ty CP Thông tin Du lịch Việt Nguồn	-	37.864.800
- Đặt cọc thẻ Taxi Mai Linh	10.000.000	10.000.000
- Đặt cọc Công ty Vinametric	-	50.000.000
Cộng	605.000.000	442.864.800

17. Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Vay ngắn hạn	16.366.166.101	3.895.568.444
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam- CN Hội An	7.830.262.212	3.895.568.444
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- CN Hội An	8.535.903.889	-
Cộng	16.366.166.101	3.895.568.444

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Phải trả người bán

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Phải trả nhà cung cấp tại Văn Phòng Công ty	5.167.180.150	5.629.294.685
Phải trả nhà cung cấp tại Khách sạn Hội An	3.069.480.583	1.900.266.867
Phải trả nhà cung cấp tại Khu Du lịch Biển Hội An	1.229.736.953	797.627.211
Phải trả nhà cung cấp tại Trung tâm Lễ hành Hội An	346.731.400	673.004.366
Phải trả nhà cung cấp tại Xí nghiệp Giặt Hội An	361.030.668	236.010.239
Cộng	10.174.159.754	9.236.203.368

19. Người mua trả tiền trước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Khách hàng ứng trước tại Khách sạn Hội An	274.621.283	171.888.769
Khách hàng ứng trước tại Khu Du lịch Biển Hội An	153.425.124	866.917.611
Khách hàng ứng trước tại Trung tâm Lễ hành Hội An	87.407.502	119.522.008
Cộng	515.453.909	1.158.328.388

20. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	627.352.611	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	49.801.924	27.599.589
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.136.056.430	1.098.482.254
Thuế thu nhập cá nhân	128.655.419	149.054.168
Các loại thuế khác	5.574.180.000	5.574.180.000
Cộng	7.516.046.384	6.849.316.011

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

21. Chi phí phải trả

	31/12/2014	31/12/2013
	VND	VND
Lãi vay dự trả	35.437.325	-
Cộng	35.437.325	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Kinh phí công đoàn	-	27.926.470
Bảo hiểm xã hội	61.565.021	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	401.112.985	682.075.250
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	-	109.981.078
- Thù lao hội đồng quản trị	11.124.407	168.682.223
- Vé máy bay Việt Nam Airlines	-	63.857.024
- Phải trả phải nộp khác	389.988.578	339.554.925
Cộng	462.678.006	710.001.720

23. Phải trả dài hạn khác

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Ký quỹ ký cược dài hạn	62.000.000	62.000.000
Cộng	62.000.000	62.000.000

24. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Cộng VND
Số dư tại 01/01/2013	80.000.000.000	(630.000)	10.628.360.868	7.434.881.531	20.908.302.448	118.970.914.847
Tăng trong năm	-	-	4.326.648.355	865.329.671	20.648.622.255	25.840.600.281
Giảm trong năm	-	-	-	6.979.727.758	30.444.309.766	37.424.037.524
Số dư tại 31/12/2013	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Số dư tại 01/01/2014	80.000.000.000	(630.000)	14.955.009.223	1.320.483.444	11.112.614.937	107.387.477.604
Tăng trong năm	-	-	2.062.364.925	618.709.477	18.516.150.223	21.197.224.625
Giảm trong năm	-	-	-	-	19.023.661.849	19.023.661.849
Số dư tại 31/12/2014	80.000.000.000	(630.000)	17.017.374.148	1.939.192.921	10.605.103.311	109.561.040.380

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Phần vốn Nhà nước - Văn phòng Tỉnh ủy Quảng Nam	45.202.380.000	45.202.380.000
Công ty Cổ phần chứng khoán VNDirect	9.640.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư I.P.A	13.594.750.000	13.594.750.000
Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn	-	2.400.000.000
Nguyễn Lưu Thụy	-	9.644.810.000
Các cổ đông khác	11.562.240.000	9.157.430.000
Mệnh giá Cổ phiếu quỹ	630.000	630.000
Cộng	80.000.000.000	80.000.000.000

c. Cổ phiếu

	31/12/2014 Cổ phiếu	31/12/2013 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.000.000	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu quỹ	63	63
- Cổ phiếu phổ thông	63	63
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu phổ thông	7.999.937	7.999.937
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000VND		

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	31/12/2014 VND	31/12/2013 VND
Lợi nhuận năm trước chuyển sang	11.112.614.937	20.908.302.448
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	18.516.150.223	20.648.622.255
Phân phối lợi nhuận	19.023.661.849	30.444.309.766
Phân phối lợi nhuận năm trước	11.023.724.849	20.844.385.366
- Quỹ đầu tư phát triển	2.062.364.925	4.326.648.355
- Quỹ dự phòng tài chính	618.709.477	865.329.671
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.446.704.753	2.019.102.566
- Chi trả cổ tức trong năm	6.895.945.694	13.633.304.774
Tạm phân phối lợi nhuận năm nay	7.999.937.000	9.599.924.400
- Chi trả cổ tức trong năm	7.999.937.000	9.599.924.400
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	10.605.103.311	11.112.614.937

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

e. Cổ tức

Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2014 ngày 22/03/2014 đã thông qua phương án chia cổ tức năm 2013 với tỷ lệ là 20,62% (tương đương 16.495.870.094 đồng). Theo đó trừ đi số cổ tức đã tạm ứng trong năm 2013 với tỷ lệ 12% (tương ứng là 9.599.924.400 đồng), Công ty đã chi trả số cổ tức còn lại với tỷ lệ 8,62% (tương ứng 6.895.945.694 đồng) trong tháng 5/2015.

Nghị quyết Hội đồng quản trị số 44/2014/NQ-HĐQT ngày 05/11/2014 cũng thông qua phương án tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2014 với tỷ lệ 10% Mệnh giá (tương đương 7.999.937.000 đồng).

25. Doanh thu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng doanh thu	161.810.334.041	147.225.907.634
+ Doanh thu dịch vụ khách sạn, dịch vụ giặt là	94.691.120.854	84.583.380.761
+ Doanh thu dịch vụ nhà hàng	38.422.301.540	32.766.848.791
+ Doanh thu dịch vụ lữ hành du lịch	25.725.555.922	27.842.337.775
+ Doanh thu dịch vụ spa	2.180.308.812	1.412.245.070
+ Doanh thu dịch vụ khác	791.046.913	621.095.237
Các khoản giảm trừ doanh thu	478.893.557	320.821.438
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	478.893.557	320.821.438
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	161.331.440.484	146.905.086.196

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá vốn dịch vụ khách sạn, Giặt là	79.291.672.018	63.732.584.503
Giá vốn dịch vụ nhà hàng	19.173.902.423	18.562.604.091
Giá vốn dịch vụ lữ hành du lịch	25.000.554.871	26.390.894.257
Giá vốn dịch vụ spa	351.606.730	123.206.511
Giá vốn dịch vụ khác	236.965.683	4.648.503
Cộng	124.054.701.725	108.813.937.865

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	96.603.630	2.711.839.723
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	2.931.907	24.973.005
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	19.359.421	1.223.640
Cộng	118.894.958	2.738.036.368

28. Chi phí tài chính

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí lãi vay	759.767.059	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	17.347.546	13.907.579
Chi phí tài chính khác	-	316.667
Cộng	777.114.605	14.224.246

29. Thu nhập khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thanh lý tài sản cố định	345.454.546	648.068.182
Thanh lý công cụ dụng cụ	645.421.689	872.593.231
Xử lý công nợ không phải trả	17.942.607	12.682.770
Thu nhập khác	26.351.601	159.056.313
Cộng	1.035.170.443	1.692.400.496

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

30. Chi phí khác

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý	544.130.201	1.552.967.336
Xử lý công nợ nhỏ lẻ	11.209.316	33.735.607
Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	188.370.968
Các khoản chi phí khác	102.242.828	87.410.792
Cộng	657.582.345	1.862.484.703

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và lợi nhuận sau thuế

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	24.035.654.597	27.962.082.093
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	1.053.001.649	1.291.757.260
Điều chỉnh tăng	1.055.933.556	1.316.730.265
+ <i>Thù lao thành viên HĐQT không trực tiếp điều hành</i>	839.062.851	978.327.273
+ <i>Các khoản chi phí không tính vào chi phí tính thuế</i>	191.897.700	338.402.992
+ <i>Lỗ do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu</i>	24.973.005	-
Điều chỉnh giảm	2.931.907	24.973.005
+ <i>Lãi do đánh giá số dư ngoại tệ tiền, nợ phải thu</i>	2.931.907	24.973.005
Tổng thu nhập chịu thuế	25.088.656.246	29.253.839.353
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.519.504.374	7.313.459.838
Lợi nhuận sau thuế TNDN	18.516.150.223	20.648.622.255

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	18.516.150.223	20.648.622.255
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>	-	-
- <i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	-	-
LN hoặc Lỗ phân bổ cho Cổ đông sở hữu CP phổ thông	18.516.150.223	20.648.622.255
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	7.999.937	7.999.937
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.315	2.581

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.708.620.297	13.751.889.684
Chi phí nhân công	42.541.479.442	40.569.617.539
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.109.712.068	13.143.237.923
Chi phí công cụ dụng cụ, đồ dùng văn phòng	7.150.045.732	3.904.576.342
Phí lệ phí	1.910.599.007	1.283.701.605
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.954.801.118	11.038.162.181
Chi phí khác bằng tiền	39.473.164.168	36.309.614.577
Cộng	131.848.421.832	120.000.799.851

34. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro về giá và rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về tỷ giá và giá.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do phát sinh các giao dịch mua bán hàng bằng ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Do đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

	Ngoại tệ	31/12/2014	31/12/2013
Tài sản tài chính			
Tiền	USD	22.559,62	47.475,98
	AUD	1.310,00	740,00
	EUR	370,00	150,00
	GBP	20,00	0,00
	JPY	20.000	2.000
Phải thu khách hàng	USD	4.235,35	52.050

Quản lý rủi ro về giá

Nguyên vật liệu đầu vào chủ yếu tại Công ty là các loại nguyên liệu phục vụ nhà hàng khách sạn. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng các chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	16.366.166.101	-	16.366.166.101
Phải trả người bán	10.174.159.754	-	10.174.159.754
Chi phí phải trả	35.437.325	-	35.437.325
Phải trả khác	401.112.985	62.000.000	463.112.985
Cộng	26.976.876.165	62.000.000	27.038.876.165

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Các khoản vay và nợ	3.895.568.444	-	3.895.568.444
Phải trả người bán	9.236.203.368	-	9.236.203.368
Chi phí phải trả	-	-	-
Phải trả khác	682.075.250	62.000.000	744.075.250
Cộng	13.813.847.062	62.000.000	13.875.847.062

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.555.102.539	-	3.555.102.539
Phải thu khách hàng	9.876.160.507	-	9.876.160.507
Phải thu khác	538.140.258	-	538.140.258
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	605.000.000	605.000.000
Cộng	13.969.403.304	605.000.000	14.574.403.304

31/12/2013	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.999.214.911	-	6.999.214.911
Phải thu khách hàng	8.910.837.744	-	8.910.837.744
Phải thu khác	309.840.398	-	309.840.398
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-
Tài sản tài chính khác	-	442.864.800	442.864.800
Cộng	16.219.893.053	442.864.800	16.662.757.853

Ban Tổng Giám đốc cho rằng, Công ty hiện đang có rủi ro về thanh khoản nhưng tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

35. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác. Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng việc ra các quyết định quan trọng của Công ty phụ thuộc chủ yếu vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ mà Công ty đang kinh doanh. Do đó, Công ty trình bày báo cáo bộ phận chính yếu là bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Tổng hợp Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

3C bộ phận theo lĩnh vực KD	Nhà hàng, khách sạn		Lữ hành, du lịch		Dịch vụ khác		Loại trừ		Tổng cộng toàn Công ty	
	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu bộ phận	131.047.855.551	116.294.550.172	26.649.030.287	28.591.255.273	21.782.545.806	17.226.288.770	(18.147.991.160)	(15.207.008.019)	161.331.440.484	146.905.086.196
Chi phí bộ phận	106.916.234.129	89.554.985.206	25.424.225.956	27.197.505.720	22.822.685.413	19.951.249.111	(18.147.991.160)	(15.207.008.019)	137.015.154.338	121.496.732.018
ãi/(lỗ) từ h.động kinh doanh	24.131.621.422	26.739.564.966	1.224.804.331	1.393.749.553	(1.040.139.607)	(2.724.960.341)	-	-	24.316.286.146	25.408.354.178
Doanh thu hoạt động tài chính	15.152.802	15.353.364	16.980.253	21.328.030	86.761.903	2.701.354.974	-	-	118.894.958	2.738.036.368
Chi phí hoạt động tài chính	13.806.676	9.626.790	-	-	763.307.929	4.597.456	-	-	777.114.605	14.224.246
Chi phí lãi vay	-	-	-	-	759.767.059	-	-	-	759.767.059	-
Chi phí tài chính khác	13.806.676	9.626.790	-	-	3.540.870	4.597.456	-	-	17.347.546	14.224.246
ãi/(lỗ) từ hoạt động tài chính	1.346.126	5.726.574	16.980.253	21.328.030	(676.546.026)	2.696.757.518	-	-	(658.219.647)	2.723.812.122
Thu nhập khác	648.637.080	964.040.902	15.236.377	13.209.476	755.517.915	888.232.116	(384.220.929)	(173.081.998)	1.035.170.443	1.692.400.496
Chi phí khác	221.387.895	60.522.717	79.564.178	95.267.455	740.851.201	1.879.776.529	(384.220.929)	(173.081.998)	657.582.345	1.862.484.703
ãi/(lỗ) từ hoạt động khác	427.249.185	903.518.185	(64.327.801)	(82.057.979)	14.666.714	(991.544.413)	-	-	377.588.098	(170.084.207)
ợi nhuận trước thuế	24.560.216.733	27.648.809.725	1.177.456.783	1.333.019.604	(1.702.018.919)	(1.019.747.236)	-	-	24.035.654.597	27.962.082.093
Thuế TNDN	5.634.908.044	7.235.141.746	259.040.492	333.254.901	(374.444.162)	(254.936.809)	-	-	5.519.504.374	7.313.459.838
ợi nhuận sau thuế TNDN	18.925.308.689	20.413.667.979	918.416.291	999.764.703	(1.327.574.757)	(764.810.427)	-	-	18.516.150.223	20.648.622.255
Tại ngày	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2013			31/12/2014	31/12/2013
Tài sản ngắn hạn	12.664.851.929	9.261.439.026	2.292.549.297	3.010.366.721	5.642.429.014	12.268.654.540	-	-	20.599.830.240	24.540.460.287
Tài sản dài hạn	87.170.653.474	49.520.466.633	8.898.352.443	9.108.406.045	36.264.143.221	55.350.769.508	-	-	132.333.149.138	113.979.642.186
Tổng tài sản	99.835.505.403	58.781.905.659	11.190.901.740	12.118.772.766	41.906.572.235	67.619.424.048	-	-	152.932.979.378	138.520.102.473
Nợ ngắn hạn	3.467.866.718	7.638.093.612	811.226.335	1.534.412.301	39.030.845.945	21.898.118.956	-	-	43.309.938.998	31.070.624.869
Nợ dài hạn	-	-	-	-	62.000.000	62.000.000	-	-	62.000.000	62.000.000
Tổng nợ	3.467.866.718	7.638.093.612	811.226.335	1.534.412.301	39.092.845.945	21.960.118.956	-	-	43.371.938.998	31.132.624.869
Chấu hao	11.464.824.266	10.791.697.972	1.262.674.913	1.057.870.872	1.382.212.889	1.293.669.079	-	-	14.109.712.068	13.143.237.923
Nguyên giá TSCĐ đã mua sắm	3.319.470.064	495.597.907	1.230.974.273	2.081.819.091	355.296.999	414.110.000	-	-	4.905.741.336	2.991.526.998
Nguyên giá TSCĐ đầu tư hoàn thành	37.066.009.154	-	-	-	3.778.528.335	-	-	-	40.844.537.489	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

36. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

a. Thông tin với các bên liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong các gia đình các cá nhân này.

b. Trong năm Công ty đã có các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

	Năm 2014 VND	Năm 2013 VND
Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt		
Tiền lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	1.674.934.000	1.463.841.240
Thù lao của Hội đồng quản trị	1.245.524.000	1.184.466.000

37. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ kế toán

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong các Báo cáo tài chính.

38. Số liệu so sánh

Là số liệu trên báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 đã được kiểm toán bởi AAC.

Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Trần Dũng

Nguyễn Thị Ngọc Lan

Nguyễn Thị Thu Quanh

Quảng Nam, ngày 28 tháng 02 năm 2015